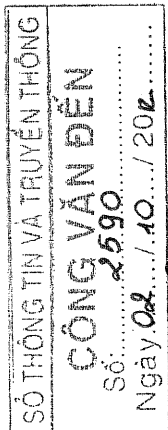


ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 44 /2012/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 9 năm 2012



## QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu học phí hàng năm đối với các cơ sở giáo dục công lập Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề, đào tạo sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2012 – 2013 đến năm học 2014 – 2015 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 – 2011 đến năm học 2014 – 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2012/NQ-HĐND, ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu học phí hàng năm đối với các cơ sở giáo dục công lập Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề, đào tạo sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2012 – 2013 đến năm học 2014 – 2015 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí hàng năm đối với các cơ sở giáo dục công lập Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề, đào tạo sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2012 – 2013 đến năm học 2014 – 2015 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

### 1. Phạm vi áp dụng

Quyết định này quy định mức thu học phí hàng năm đối với các cơ sở giáo dục công lập Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Trung cấp nghề, Cao đẳng

ngành, đào tạo sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2012 – 2013 đến năm học 2014 – 2015 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

## 2. Đối tượng thu

Đối tượng thu học phí là học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục công lập Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề, đào tạo sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2012 – 2013 đến năm học 2014 – 2015 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

## 3. Đơn vị thu

Các cơ sở giáo dục công lập Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề, đào tạo sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2012 – 2013 đến năm học 2014 – 2015 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

## 4. Mức thu học phí

a) Mức thu học phí đối với các lớp trung cấp chuyên nghiệp của các trường công lập từ năm học 2012 – 2013 đến năm học 2014 – 2015 như sau:

*Đơn vị: đồng/tháng/học sinh*

Nhóm ngành	Năm học 2012 -2013	Năm học 2013 -2014	Năm học 2014 -2015
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	294.000	339.000	385.000
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	336.000	395.000	455.000
3. Y, dược	399.000	479.000	560.000

b) Mức thu học phí đối với các lớp Cao đẳng của các trường công lập từ năm học 2012 - 2013 đến năm học 2014 - 2015 như sau:

*Đơn vị: đồng/tháng/sinh viên*

Nhóm ngành	Năm học 2012 -2013	Năm học 2013 -2014	Năm học 2014 -2015
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	336.000	388.000	440.000
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	384.000	452.000	520.000
3. Y, dược	456.000	548.000	640.000

c) Mức thu học phí đối với các lớp trung cấp nghề, cao đẳng nghề của các trường công lập từ năm 2012 đến năm 2014 quy định như sau:

Đơn vị tính: đồng/tháng/học sinh, sinh viên

TÊN MÃ NGHỀ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN
1. Báo chí và thông tin; pháp luật	115.000	125.000	132.000	143.000	150.000	168.000
2. Toán và thống kê	120.000	130.000	137.000	148.000	162.000	174.000
3. Nhân văn: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	150.000	180.900	169.000	208.000	196.000	231.000
4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	140.000	165.000	165.000	192.000	186.000	216.000
5. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	155.000	170.000	181.000	198.000	210.000	228.000
6. Nghệ thuật	175.000	195.000	203.000	225.000	240.000	258.000
7. Sức khỏe	180.000	195.000	209.000	231.000	240.000	264.000
8. Thú y	195.000	210.000	225.000	242.000	258.000	282.000
9. Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	195.000	215.000	231.000	253.000	264.000	288.000
10. An ninh, quốc phòng	215.000	230.000	247.000	269.000	288.000	312.000
11. Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật	225.000	250.000	264.000	291.000	306.000	336.000
12. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	230.000	255.000	269.000	297.000	312.000	342.000
13. Khoa học tự nhiên	240.000	260.000	275.000	302.000	318.000	348.000
14. Khác	245.000	270.000	286.000	313.000	330.000	360.000
15. Dịch vụ vận tải	270.000	300.000	313.000	346.000	360.000	402.000

d) Học phí đối với sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên: thu theo thỏa thuận với người học nghề.

### 5. Thời gian thu

Thời gian thu học phí: Học phí được thu định kỳ hàng tháng, nếu học sinh, sinh viên tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học (không được bắt buộc). Học phí được thu 10 tháng/năm. Trong trường hợp tổ chức giảng dạy, học tập theo học chế tín chỉ, cơ sở giáo dục quy đổi để thu học phí theo tín chỉ song tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho cả khóa học nếu thu theo năm học.

## **6. Quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; tổ chức thu, quản lý và sử dụng học phí**

Các quy định về đối tượng không phải đóng học phí, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; quy định về tổ chức thu, quản lý và sử dụng học phí thực hiện theo đúng Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, Thông tư Liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các quy định hiện hành.

### **Điều 2.**

1. Mức thu học phí trên đây được áp dụng từ năm học 2012 – 2013 đến hết năm học 2014 – 2015.

2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

3. Bãi bỏ Mục 6 Khoản II, Điều 1 của của Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 21/8/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định mức thu, sử dụng học phí, phí dự thi, dự tuyển tại các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 02/2008/QĐ-UBND ngày 10/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi một số mức thu học phí tại Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 21/8/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan chức năng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: TC, GD&ĐT, LĐTBXH;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND, TT. UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các Trường: CD, THPT, THVHNT;
- Lưu: VX, TH, KT, XD, KS, CN, NC, HC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Quách Việt Tùng**